

Số: 4262/QĐ-UBND

Bình Định, ngày 13 tháng 11 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án tái định cư cho các hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng GPMB để thực hiện dự án khu du lịch sinh thái Đầm Thị Nại tại Khu A2 thuộc Khu ĐT - TM Bắc sông Hà Thanh, thành phố Quy Nhơn

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Quyết định số 13/2015/QĐ-UBND ngày 07/7/2015 của UBND tỉnh về việc ban hành chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 3742/QĐ-UBND ngày 10/10/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt giá đất cụ thể để thu tiền sử dụng đất ở đối với các hộ dân bị ảnh hưởng do GPMB thực hiện dự án Khu du lịch sinh thái Đầm Thị Nại (Thị Nại ECO Bay) thuộc Khu A2, Khu Đô thị - Thương mại Bắc sông Hà Thanh, thành phố Quy Nhơn;

Căn cứ Công văn số 4309/UBND-TH ngày 14/8/2017 của UBND tỉnh về việc chủ trương giao đất tái định cư cho các hộ dân được giao đất do GPMB để xây dựng Khu du lịch sinh thái Đầm Thị Nại, thành phố Quy Nhơn (Khu A2);

Xét đề nghị của Trung tâm Phát triển quỹ đất tại Tờ trình số 103/TTr-TTPTQĐ ngày 20/10/2017 và ý kiến thẩm định của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1022/TTr-STNMT ngày 06/11/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án tái định cư cho các hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng GPMB để thực hiện dự án khu du lịch sinh thái Đầm Thị Nại tại Khu A2 thuộc Khu Đô thị - Thương mại Bắc sông Hà Thanh, thành phố Quy Nhơn, cụ thể như sau:

1. Giao 32 lô đất tái định cư cho 29 hộ gia đình, cá nhân có đất bị thu hồi bởi GPMB để thực hiện dự án nêu trên.

2. Về thu tiền sử dụng đất ở đối với các lô đất giao cho 29 hộ gia đình, cá nhân nêu trên:

- Tổng giá trị tiền sử dụng đất ở của các lô đất giao cho 29 hộ gia đình, cá nhân nêu trên được tính theo giá đất ở phê duyệt tại Quyết định số 3742/QĐ-UBND ngày 10/10/2017 của UBND tỉnh là 12.765.720.000 đồng.

- Giá trị một suất tái định cư tối thiểu được xác định (tròn số) là 170.280.000 đồng. Theo đó, trong số các trường hợp đủ điều kiện bồi thường về đất ở được giao đất tái định cư đợt này, có 09 hộ gia đình, cá nhân được bồi thường về đất ở nhỏ hơn hạn mức giao



đất ở ($<80m^2$) và số tiền bồi thường về đất ở nhỏ hơn giá trị suất tái định cư tối thiểu ($<170.280.000$ đồng) nên được hỗ trợ khoản chênh lệch giữa giá trị suất tái định cư tối thiểu với số tiền bồi thường về đất ở với tổng giá trị là 499.662.000 đồng.

Từ cơ sở nêu trên, giá trị tiền sử dụng đất các hộ gia đình, cá nhân phải nộp vào ngân sách Nhà nước (sau khi trừ đi khoản hỗ trợ theo suất tái định cư tối thiểu) là **12.266.058.000 đồng**, trong đó:

+ Tiền sử dụng đất thực nộp của **09 hộ gia đình, cá nhân** (sau khi trừ đi giá trị suất tái định cư tối thiểu) là **2.880.108.000 đồng**.

+ Tiền sử dụng đất phải nộp của **20 hộ gia đình, cá nhân** (không được hỗ trợ theo suất tái định cư tối thiểu) là **9.385.950.000 đồng**.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Trung tâm Phát triển quy đất có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PVPNN UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K7, K16



Phụ lục

(Kèm theo Quyết định số **4262**/QĐ-UBND ngày **13** /11/2017 của UBND tỉnh)

TT	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ	Diện tích đất ở được bồi thường (m ²)	Giá trị bồi thường đất ở	Vị trí lô đất được giao và giá trị tiền sử dụng đất chủ hộ gia đình, cá nhân phải nộp										
					Ký hiệu lô đất	Đường (lộ giới)	Diện tích (m ²)	Diện tích thu tiền		Đơn giá nộp tiền sử dụng đất		Giá trị lô đất tái định cư	Giá trị suất TĐC tối thiểu	Giá trị chênh lệch giữa suất TĐC tối thiểu với số tiền bồi thường đất ở	Giá trị tiền sử dụng đất hộ gia đình, cá nhân thực nộp (chưa tính các khoản lệ phí)
								theo giá đất cụ thể	theo giá đất ở thị trường	Giá đất cụ thể	Giá đất ở thị trường				
a	b	c	d	1	2	3	4	5	6	7	8	9=(5*7 + 6*8)	10	11=(10-1)	12=(9-11)
I	Các hộ không được hỗ trợ suất TĐC tối thiểu		1.707,83	5.830.635.800								9.385.950.000			9.385.950.000
1	Hồ Thị Vân, chồng Nguyễn Văn Hồi	Hải Nam-Nhon Hải, TP Quy Nhơn	80,00	277.420.000	11-B6	ĐS 5 (13m)	79,90	79,90		5.000.000		399.500.000			399.500.000
2	Hồ Văn Lai , vợ Phạm Thị Tuyết Nga	Tổ 49, KP 9A, P. Đống Đa	80,00	272.680.000	10-B6	ĐS 5 (13m)	79,90	79,90		5.000.000		399.500.000			399.500.000
3	Lê Tăng (chết), Bùi Thị Quánh (chết); các con: Lê Văn Giây (chết), Lê Văn Nhân (đại diện), Lê Thị Lang, Lê Thị Găng, Lê Thị Lâm, Lê Thị Kim Hương, Lê Thị Nhiều, Lê Minh Tiền	Tổ 49, KP 9A, P. Đống Đa	150,00	525.000.000	12-B6	ĐS 5 (13m)	79,90	79,90		5.000.000		399.500.000			399.500.000
					13-B6	ĐS 5 (13m)	79,90	70,10	9,80	5.000.000	8.500.000	433.800.000			
4	Nguyễn Thị Xinh	Tổ 38, KP 7, P. Đống Đa	0,00		24-A3	ĐS 13 (12m)	56,00		56,00		8.000.000	448.000.000			
5	Phạm Thị Thà	Tổ 38, KP 7, P. Đống Đa	80,00	277.720.000	3-B6	ĐS 5 (13m)	79,90	79,90		5.000.000		399.500.000			399.500.000
6	Phạm Xuân An, vợ Võ Thị Cườm	Tổ 49, KP 9A, P. Đống Đa	80,00	264.000.000	6-B6	ĐS 5 (13m)	79,90	79,90		5.000.000		399.500.000			399.500.000
7	Võ Văn Nhỏ, vợ Lê Thị Hoa	Tổ 49, KP 9A, P. Đống Đa	56,60	186.780.000	30-B6	ĐS 8 (12m)	79,90	79,90		4.700.000		375.530.000			375.530.000
8	Võ Ngọc Anh, vợ Nguyễn Thị Hồng	Tổ 49, KP 9A, P. Đống Đa	88,10	308.350.000	14-B6	ĐS 5 (13m)	79,90	79,90		5.000.000		399.500.000			399.500.000
9	Võ Thị Bi	Tổ 49, KP 9A, P. Đống Đa	66,26	228.768.000	36-B6	ĐS 8 (12m)	79,90	79,90		4.700.000		375.530.000			375.530.000
10	Võ Văn Thìn, vợ Phan Thị Hồng Thủy	Tổ 49, KP 9A, P. Đống Đa	80,00	277.510.000	8-B6	ĐS 5 (13m)	79,90	79,90		5.000.000		399.500.000			399.500.000



a	b	c	d	1	2	3	4	5	6	7	8	9=(5*7 + 6*8)	10	11=(10-1)	12=(9-11)
11	Nguyễn Thị Hồng Vi và Nguyễn Hồng Hào	Tổ 49, KP 9A, P. Đồng Đa	96,26	312.454.800	5-B1	ĐS 5 (13m)	78,00	78,00		5.000.000		390.000.000			390.000.000
12	Nguyễn Liên, vợ Phạm Thị Kim Ngọc	Tổ 49, KP 9A, P. Đồng Đa	230,00	789.000.000	7đ-B1	ĐS 5 (13m)	99,45	99,45		5.000.000		497.250.000			497.250.000
					6đ-B1	ĐS 5 (13m)	99,45	99,45		5.000.000		497.250.000			497.250.000
13	Nguyễn Văn Vinh, vợ Lê Thị Nhung	Tổ 38, KP 7, P. Đồng Đa	80,00	270.480.000	2-B6	ĐS 5 (13m)	79,90	79,90		5.000.000		399.500.000			399.500.000
14	Phan Quốc Dũng, vợ Nguyễn Thị Xuân Hạnh	Tổ 49, KP 9A, P. Đồng Đa	93,80	324.640.000	15-B6	ĐS 5 (13m)	79,90	79,90		5.000.000		399.500.000			399.500.000
15	Võ Ngọc Đào, vợ Nguyễn Thị Như Thu	Tổ 48, KP 9A, P. Đồng Đa	0,00		25-A3	ĐS 13 (12m)	56,00		56,00		8.000.000	448.000.000			448.000.000
16	Ung Thị Nhạn	Tổ 48, KP 9A, P. Đồng Đa	70,20	234.380.000	33-B6	ĐS 8 (12m)	79,90	79,90		4.700.000		375.530.000			375.530.000
17	Trần Thị Tuyết	Tổ 47, KP 9, P. Đồng Đa	80,00	264.000.000	7-B6	ĐS 5 (13m)	79,90	79,90		5.000.000		399.500.000			399.500.000
18	Phan Tàu (chết), Hồ Thị Thu (chết); các con: Phan Văn Bất và Phan Văn Đông (Đại diện kê khai)	Tổ 49, KP 9A, P. Đồng Đa	176,00	616.000.000	4-B6	ĐS 5 (13m)	79,90	79,90		5.000.000		399.500.000			399.500.000
					5-B6	ĐS 5 (13m)	79,90	79,90		5.000.000		399.500.000			399.500.000
19	Phan Văn Bất	Tổ 49, KP 9A, P. Đồng Đa	68,07	228.071.000	39-B6	ĐS 8 (12m)	79,90	79,90		4.700.000		375.530.000			375.530.000
20	Bùi Công Thành, vợ Võ Thị Thuận	Tổ 49, KP 9A, P. Đồng Đa	52,54	173.382.000	31-B6	ĐS 8 (12m)	79,90	79,90		4.700.000		375.530.000			375.530.000
II	Các hộ được hỗ trợ suất TĐC tối thiểu		307,26	1.032.858.000								3.379.770.000		499.662.000	2.880.108.000
1	Nguyễn Thị Mân	Phường Đồng Đa	46,19	152.427.000	32-B6	ĐS 8 (12m)	79,90	79,90		4.700.000		375.530.000	170.280.000	17.853.000	357.677.000
2	Võ Thị Tân	Tổ 49, KP 9A, P. Đồng Đa	41,24	141.172.000	29-B6	ĐS 8 (12m)	79,90	79,90		4.700.000		375.530.000	170.280.000	29.108.000	346.422.000
3	Võ Thị Hưng	Tổ 2, KP 1, P. Thị Nại	27,80	91.740.000	37-B6	ĐS 8 (12m)	79,90	79,90		4.700.000		375.530.000	170.280.000	78.540.000	296.990.000
4	Nguyễn Văn Kiên	Tổ 38, KP 7, P. Đồng Đa	23,50	77.550.000	41-B6	ĐS 8 (12m)	79,90	79,90		4.700.000		375.530.000	170.280.000	92.730.000	282.800.000
5	Nguyễn Đức Chiến, vợ Trần Thị Niễn	Tổ 49, KP 9A, P. Đồng Đa	25,40	88.900.000	38-B6	ĐS 8 (12m)	79,90	79,90		4.700.000		375.530.000	170.280.000	81.380.000	294.150.000
6	Hồ Thị Xinh	Tổ 5, KP 1, P. Thị Nại	31,50	103.950.000	34-B6	ĐS 8 (12m)	79,90	79,90		4.700.000		375.530.000	170.280.000	66.330.000	309.200.000

a	b	c	d	1	2	3	4	5	6	7	8	9=(5*7 + 6*8)	10	11=(10-1)	12=(9-11)
7	Phan Châu Thành, vợ Đinh Thị Lệ Thu	Tổ 34, KP 7, P. Đồng Đa	35,63	117.579.000	40-B6	ĐS 8 (12m)	79,90	79,90		4.700.000		375.530.000	170.280.000	52.701.000	322.829.000
8	Huỳnh Thắng Cảnh, vợ Nguyễn Thị Trúc Ninh	Tổ 21, KV 4A, P. Đồng Đa	39,30	135.510.000	35-B6	ĐS 8 (12m)	79,90	79,90		4.700.000		375.530.000	170.280.000	34.770.000	340.760.000
9	Võ Thị Huệ, chồng Dương Văn Cường	Tổ 47, KP 9, P. Đồng Đa	36,70	124.030.000	28-B6	ĐS 8 (12m)	79,90	79,90		4.700.000		375.530.000	170.280.000	46.250.000	329.280.000
	Tổng cộng (I+II)		2.015,09	6.863.493.800								12.765.720.000		499.662.000	12.266.058.000

[Handwritten signature]

